



Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị	
		Hiện trạng năm 2021	Đến năm 2030
1	Đô thị Bắc Ninh (dự kiến trở thành quận)	I	I
2	Đô thị Từ Sơn (dự kiến trở thành quận)	III	II
3	Đô thị Yên Phong (dự kiến trở thành thành phố)	V	Thành phố trực thuộc tỉnh và là đô thị loại III
4	Đô thị Quế Võ (thị xã)	IV	III
5	Đô thị Tiên Du (dự kiến trở thành thành phố)	V	Thành phố trực thuộc tỉnh và là đô thị loại III
6	Đô thị Thuận Thành (thị xã)	IV	III
7	Đô thị Gia Bình (thị trấn)	V	V
8	Đô thị Thứa	V	V
9	Đô thị Nhân Thắng (thị trấn)	V	V
10	Đô thị Cao Đức (thị trấn)	Chưa được phân loại	V
11	Đô thị Trung Kênh (thị trấn)	Chưa được phân loại	V
12	Đô thị Lâm Thao (thị trấn)	Chưa được phân loại	V

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.



Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ			
I	Khu công nghiệp đã thành lập			
1	Khu công nghiệp Tiên Sơn	Thành phố Từ Sơn, huyện Tiên Du	402,39	
2	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn	Thành phố Từ Sơn, huyện Tiên Du		
2.1	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn (Giai đoạn 1)	Xã Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, xã Tri Phương huyện Tiên Du và phường Tân Hồng, thành phố Từ Sơn.	286,82	
2.2	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn (Giai đoạn 2)	Xã Hoàn Sơn, xã Phật Tích, xã Tri Phương, huyện Tiên Du.	95,81	
3	Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Xã Lạc Vệ huyện Tiên Du và phường Nam Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh.	300	
4	Khu công nghiệp Yên Phong	Huyện Yên Phong		
4.1	Khu công nghiệp Yên Phong	Xã Long Châu, xã Đông Tiến, xã Yên Trung, xã Đông Phong, huyện Yên Phong.	344,56	
4.2	Khu công nghiệp Mở rộng Yên Phong	Thuộc địa phận xã Yên Trung, xã Dũng Liệt, xã Thụy Hoà, xã Tam Đa, huyện Yên Phong	313,90	
5	Khu công nghiệp VSIP	Xã Đại Đồng, huyện Tiên Du và xã Phú Chấn, thành phố Từ Sơn.	485,00	
6	Khu công nghiệp Quế Võ	Phường Phương Liễu, phường Phương Mao, thị xã Quế Võ và phường Nam Sơn, phường Văn Dương, thành phố Bắc Ninh.	610,85	
7	Khu công nghiệp Quế Võ II	Thị xã Quế Võ		
7.1	Khu công nghiệp Quế Võ II (giai đoạn I)	Xã Ngọc Xá, xã Đào Viên, thị xã Quế Võ	269,48	
7.2	Khu công nghiệp Quế Võ II (giai đoạn II)	Xã Châu Phong, xã Đức Long, thị xã Quế Võ	277,64	
8	Khu công nghiệp Quế Võ III	Thị xã Quế Võ		
8.1	Khu công nghiệp Quế Võ III (giai đoạn I)	Phường Việt Hùng, phường Quế Tân, phường Phù Lương, thị xã Quế Võ	281,51	
8.2	Khu công nghiệp Quế Võ III (giai đoạn II)	Phường Việt Hùng, phường Quế Tân, phường Phù Lương, thị xã Quế Võ	208,54	

9	Khu công nghiệp Thuận Thành I	Xã Nghĩa Đạo, phường Trạm Lộ, phường Ninh Xá, thị xã Thuận Thành	250	
10	Khu công nghiệp Thuận Thành II	Phường An Bình, xã Mão Điền, xã Hoài Thượng, phường Hồ, thị xã Thuận Thành	252	
11	Khu công nghiệp Thuận Thành III	Huyện Thuận Thành		
11.1	Khu công nghiệp Thuận Thành III, Module 1	Phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành	140	
11.2	Khu công nghiệp Thuận Thành III, Phân khu B	Phường Thanh Khương, xã Đại Đồng Thành, phường Song Hồ, phường Gia Đông, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành	300,04	
12	Khu công nghiệp Gia Bình	Xã Đông Cứu, xã Lãng Ngâm, xã Đại Bái, huyện Gia Bình	306,69	
13	Khu công nghiệp Gia Bình II	Xã Nhân Thắng, xã Bình Dương, xã Thái Bảo, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	250	
14	Khu công nghiệp Yên Phong II	Huyện Yên Phong		
14.1	Khu công nghiệp Yên Phong II – A	Xã Tam Giang, xã Hoà Tiến, huyện Yên Phong	151,27	
14.2	Khu công nghiệp Yên Phong II - B (VSIP 2)	Xã Hoà Tiến, xã Tam Giang, xã Yên Phụ, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	282,67	
14.3	Khu công nghiệp Yên Phong II - C	Xã Đông Tiến, xã Tam Giang, xã Trung Nghĩa, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	219,22	
15	Khu công nghiệp Hanaka	Chuyển từ Phường Trang Hạ và phường Đồng Nguyên, thành phố Từ Sơn sang tiếp giáp khu công nghiệp Gia Bình II, huyện Gia Bình	55,29	
II	Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu C	Thị xã Thuận Thành	Khoảng 200	
2	Khu công nghiệp An Việt – Quế Võ 6	Thị xã Quế Võ	Khoảng 80	
B	Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng 2	Thị xã Quế Võ	Khoảng 150	
2	Khu công nghiệp Gia Bình I	Huyện Gia Bình	Khoảng 250	
3	Khu công nghiệp Lương Tài 1	Huyện Lương Tài	Khoảng 245	
4	Khu công nghiệp Lương Tài 2	Huyện Lương Tài	Khoảng 495	
5	Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Lương Tài	Huyện Lương Tài	Khoảng 665	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.



Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
I	Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật			
1	Cụm công nghiệp làng nghề xã Song Hồ	Phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành	9,83	Sản xuất các sản phẩm tranh dân gian; sản xuất nguyên liệu giấy vẽ tranh; các ngành cơ khí, mộc và công nghiệp khác.....
2	Cụm công nghiệp đa nghề Đình Bảng (tên cũ: Cụm công nghiệp Đình Bảng I (Lỗ Sung)	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	18,65	Công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp công nghệ cao; tiểu thủ công nghiệp
3	Cụm công nghiệp làng nghề Hương Mạc	Phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn	27,79	Sản xuất, thương mại các sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ; các ngành hỗ trợ, dịch vụ cho Cụm: điện tử, cơ khí, dịch vụ, vận tải...
4	Cụm công nghiệp Hỗ trợ Tân Chi 2	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du	50	Định hướng thu hút đầu tư đa ngành, trong đó trọng tâm vào các ngành công nghiệp hỗ trợ.
5	Cụm công nghiệp Yên Trung - Đông Tiến	Xã Yên Trung, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong	23,05	Tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp hỗ trợ
6	Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá - Văn Môn	Xã Văn Môn, huyện Yên Phong	40	Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ của địa phương. Thu hút, di dời các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ trong các làng nghề vào khu sản xuất tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các làng nghề.
7	Cụm công nghiệp làng nghề Trung Nghĩa - Đông Thọ	Xã Trung Nghĩa, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong	9,8	Mộc dân dụng và phụ trợ; dệt và chế biến nông sản; thực phẩm nông nghiệp.
8	Cụm công nghiệp Yên Trung - Thụy Hoà	Xã Yên Trung, xã Thụy Hoà, huyện Yên Phong	46,07	Điện, điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp khác...
9	Cụm công nghiệp Hỗ trợ Cách Bi	Phường Cách Bi, thị xã Quế Võ	72	Định hướng thu hút đầu tư đa ngành, trong đó trọng tâm vào các ngành công nghiệp hỗ trợ.

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
10	Cụm công nghiệp làng nghề Quảng Bó	Xã Quảng Bó, huyện Lương Tài	30	Sản xuất, chế biến nguyên liệu gỗ; cơ khí chế tạo (nhôm, đồng,...); chế biến nông sản; vật liệu xây dựng; phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 2 của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ về Quản lý, phát triển cụm công nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan
11	Cụm công nghiệp Lâm Bình	Xã Lâm Thao, xã Bình Định, huyện Lương Tài	75	Các ngành sản xuất công nghiệp phụ trợ: Điện, điện tử, ngành may mặc, sắt thép, công nghệ sinh học... (ngành nghề sản xuất không có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao)
12	Cụm công nghiệp Cao Đức - Vạn Ninh	Xã Cao Đức, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	75	Các sản phẩm ngành dệt, may; cơ khí chế tạo; sản xuất, chế biến nguyên liệu, nhiên liệu; chế biến nông sản; vật liệu xây dựng; các ngành nghề khác,
13	Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lai	Xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	50	Dệt may; mây tre đan, thủ công mỹ nghệ; sản xuất nguyên liệu; cơ khí; bảo quản và chế biến nông sản; nhóm các ngành phụ trợ khác.
II Các cụm công nghiệp thành lập mới				
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Cụm công nghiệp Nghĩa Đạo	Xã Nghĩa Đạo, thị xã Thuận Thành	Khoảng 75	Công nghiệp cơ khí, may mặc da giày,...
2	Cụm công nghiệp Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du	Khoảng 45	Công nghiệp chế biến thực phẩm và thuốc, thức ăn chăn nuôi,...
3	Cụm công nghiệp Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 1	Xã Tam Đa, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	Khoảng 75	Công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, giấy, bao bì,...
4	Cụm công nghiệp Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 2	Xã Tam Đa, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	Khoảng 50	Công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, giấy, bao bì,...
5	Cụm công nghiệp Quế Tân	Phường Quế Tân, thị xã Quế Võ	Khoảng 45	Công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, điện, điện tử,...
6	Cụm công nghiệp Xuân Lai - Đông Cứu	Xã Xuân Lai, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình	Khoảng 45	Sản xuất chế biến thực phẩm, lắp ráp xe đạp điện, xe máy; chế biến dược; đúc đồng truyền thống địa phương; ngành may mặc; sản xuất khác.

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
7	Cụm công nghiệp Song Giang – Giang Sơn	Xã Song Giang, xã Giang Sơn, huyện Gia Bình	Khoảng 75	Công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, điện, điện tử,...
8	Cụm công nghiệp Phù Lãng	Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	Khoảng 75	Công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, điện, điện tử...
Giai đoạn 2031 - 2050				
9	Cụm công nghiệp Mỹ Hương	Xã Mỹ Hương, huyện Lương Tài	Khoảng 60	Chế biến nông sản, thực phẩm; thu gom sơ chế, bảo quản nông sản, thủy sản
III	Các cụm công nghiệp bỏ ra khỏi quy hoạch			
Giai đoạn 2021 - 2030				
1	Cụm công nghiệp Phong Khê (tên cũ: Cụm công nghiệp sản xuất giấy Phong Khê)	Phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh	12,7	
2	Cụm công nghiệp Phong Khê mở rộng (tên cũ: Cụm công nghiệp sản xuất giấy cao cấp Phong Khê)	Phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh	27	
3	Cụm công nghiệp Võ Cường	Phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	8	
4	Cụm công nghiệp Khắc Niệm	Phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh	61,87	
5	Cụm công nghiệp Thanh Khương	Phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành	11,39	
6	Cụm công nghiệp Xuân Lâm	Phường Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành	49,4	
7	Cụm công nghiệp làng nghề Tương Giang	Phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn	8,32	
8	Cụm công nghiệp Dốc Sắt	Phường Trang Hạ, thành phố Từ Sơn	9,25	
9	Cụm công nghiệp Mã Ông (Đình Bảng)	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	5,05	
10	Cụm công nghiệp Châu Khê (tên cũ: Cụm công nghiệp sản xuất thép Châu Khê)	Phường Châu Khê, thành phố Từ Sơn	13,5	
11	Cụm công nghiệp đạt chuẩn môi trường Đồng Quang (tên cũ: Cụm công nghiệp làng nghề Đồng Quang đạt tiêu chuẩn môi trường)	Phường Đồng Kỳ, thành phố Từ Sơn	29,5	
12	Cụm công nghiệp Đồng Kỳ I (tên cũ: Cụm công nghiệp sản	Phường Đồng Kỳ, thành phố Từ Sơn	11,84	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
	xuất đồ gỗ mỹ nghệ Đông Quang)			
13	Cụm công nghiệp Phú Lâm	Xã Phú Lâm, huyện Tiên Du	31,74	
14	Cụm Công nghiệp Táo Đồi	Thị trấn Thứa, huyện Lương Tài	11,17	
15	Cụm công nghiệp làng nghề Đại Bái	Xã Đại Bái, huyện Gia Bình	6,25	
16	Cụm công nghiệp Quỳnh Phú	Xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình	25	
Giai đoạn 2031 - 2050				
17	Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (tên cũ: Khu cụm công nghiệp nhỏ và vừa Hạp Lĩnh)	Phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh	72,05	
18	Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả (tên cũ: Cụm công nghiệp nhỏ và vừa Hà Mãn - Trí Quả)	Phường Hà Mãn, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành	75,00	
19	Cụm công nghiệp đa nghề Đình Bảng (tên cũ: Cụm công nghiệp Đình Bảng I (Lỗ Sung)	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	18,65	
20	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội (tên cũ: Khu Công nghiệp vừa và nhỏ Đa Hội)	Phường Châu Khê, thành phố Từ Sơn	34,41	

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH
NGHỈ DƯỠNG, VĂN HÓA THỂ THAO VÀ SÂN GOLF TỈNH
BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các dự án	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Khu du lịch Dạm - Nam Sơn	Thành phố Bắc Ninh	Tầm cỡ quốc gia
2	Khu du lịch Văn hóa Miền Quan họ	Thành phố Bắc Ninh	Cấp tỉnh
3	Khu du lịch Đền Đám - Đền Đô - Tiêu Tương	Thành phố Từ Sơn	Cấp tỉnh
4	Khu du lịch Phật Tích	Huyện Tiên Du	Cấp tỉnh
5	Khu du lịch đền Bà Chúa Kho - Đồng Trầm	Thành phố Bắc Ninh	Cấp tỉnh
6	Khu du lịch Bãi Nguyệt Bàn - Cao Lỗ Vương	Huyện Gia Bình	Cấp tỉnh
7	Khu du lịch lịch sử phòng tuyến sông Như Nguyệt	Huyện Yên Phong	Cấp tỉnh
8	Khu du lịch đền và Lăng Kinh Dương Vương	Thị xã Thuận Thành	Cấp tỉnh
9	Tổ hợp du lịch sông Đuống	Các huyện, thị xã: Thuận Thành, Tiên Du, Quế Võ, Gia Bình, Lương Tài	Cấp tỉnh
10	Sân Golf gắn với khu du lịch đền và lăng Kinh Dương Vương	Thị xã Thuận Thành	
11	Sân Golf gắn với khu du lịch lịch sử phòng tuyến sông Như Nguyệt	Huyện Yên Phong	
12	Sân Golf gắn với khu du lịch Phật Tích	Huyện Tiên Du	
13	Sân Golf gắn với tổ hợp du lịch sông Đuống	Thị xã Quế Võ	
14	Sân Golf gắn với tổ hợp du lịch sông Đuống	Thị xã Quế Võ	
15	Sân Golf gắn với khu du lịch Lâm Viên Thiên Thai	Huyện Gia Bình	
16	Sân Golf gắn với khu du lịch bãi Nguyệt Bàn	Huyện Gia Bình	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.



Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (cấp đường/số làn xe)
A	CAO TỐC			
I	Các tuyến hiện có			
1	Đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, đoạn qua tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Từ Sơn	Thành phố Bắc Ninh	6 - 8 làn xe
2	Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn qua tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Từ Sơn	Huyện Yên Phong	4 - 6 làn xe
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Đường Vành đai 4	Thị xã Thuận Thành	Thành phố Bắc Ninh	4 - 6 làn xe
2	Đường Bắc Ninh - Phả Lại	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	4 - 6 làn xe
B	QUỐC LỘ			
	Các tuyến hiện có			
1	Quốc lộ 17	Thị xã Thuận Thành	Thị xã Quế Võ	4 - 6 làn xe
2	Quốc lộ 18	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	6 - 8 làn xe
3	Quốc lộ 38	Thành phố Bắc Ninh	Thị xã Thuận Thành	4 - 6 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Đường tỉnh hiện có cải tạo, nâng cấp			
1	Đường tỉnh 276	Huyện Tiên Du	Huyện Tiên Du	6 làn xe
2	Đường tỉnh 277	Huyện Yên Phong	Thành phố Từ Sơn	6 làn xe
3	Đường tỉnh 278	Thị xã Quế Võ	Thành phố Bắc Ninh	4 - 6 làn xe
4	Đường tỉnh 279	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Tiên Du	4 - 6 làn xe
5	Đường tỉnh 280	Thị xã Thuận Thành	Huyện Lương Tài	6 làn xe
6	Đường tỉnh 281	Thị xã Thuận Thành	Huyện Lương Tài	6 làn xe
7	Đường tỉnh 283	Thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	4 làn xe
8	Đường tỉnh 284	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài	4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô tối thiểu dự kiến (cấp đường/số làn xe)
9	Đường tỉnh 285	Huyện Gia Bình	Huyện Gia Bình	4 làn xe
10	Đường tỉnh 286	Thành phố Bắc Ninh	Huyện Yên Phong	6 làn xe
11	Đường tỉnh 287	Thành phố Từ Sơn	Thành phố Bắc Ninh	6-8 làn xe
12	Đường tỉnh 295	Huyện Yên Phong	Thành phố Từ Sơn	6 làn xe
13	Đường tỉnh 295B	Thành phố Bắc Ninh	Thành phố Từ Sơn	6 làn xe
II	Đường tỉnh quy hoạch mới			
1	Đường tỉnh 277B	Huyện Yên Phong	Huyện Tiên Du	6 làn xe
2	Đường tỉnh 279B đoạn cầu Chì - Đường tỉnh 280	Huyện Gia Bình	Huyện Gia Bình	4-6 làn xe
3	Đường tỉnh 282B	Thị xã Thuận Thành	Huyện Gia Bình	6-8 làn xe
4	Đường tỉnh 285B	Thị xã Thuận Thành	Huyện Yên Phong	6 làn xe
5	Đường tỉnh 295C	Thành phố Bắc Ninh	Thành phố Từ Sơn	6 làn xe
6	Đường tỉnh 281 mới (đường ĐH.7)	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài	4-6 làn xe

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.



Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Các cảng trên sông Đuống			
1	Cảng Tri Phương (hàng hóa + du lịch)	Huyện Tiên Du	4	Hiện có
2	Cảng Hồ (hàng hóa + du lịch)	Thị xã Thuận Thành	7	Xây dựng mới
3	Cảng container Đức Long (hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	10	Hiện có
4	Cảng Cao Đức (hàng hóa)	Huyện Gia Bình	16	Xây dựng mới
5	Cảng Tân Chi (hàng hóa)	Huyện Tiên Du	3	Xây dựng mới
6	Cảng Đức Long 1 (hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	3	Xây dựng mới
7	Cảng Thái Bảo (Hàng hóa)	Huyện Gia Bình	22	Xây dựng mới
8	Cảng Chì (Hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	3	Xây dựng mới
9	Cảng Dabaco (hàng hóa)	Huyện Tiên Du	10,5	Hiện có
10	Cảng bốc xếp hàng hóa	Huyện Tiên Du	10	Xây dựng mới
11	Cảng Đình Tổ (hàng hóa)	Thị xã Thuận Thành	30 - 40	Xây dựng mới
12	Cảng Chi Lăng 1 (hàng hóa và du lịch)	Thị xã Quế Võ	2 - 5	Xây dựng mới
13	Cảng Chi Lăng 2 (hàng hóa và du lịch)	Thị xã Quế Võ	20 - 25	Xây dựng mới
14	Cảng Đại Lai (hàng hóa)	Huyện Gia Bình	23	Xây dựng mới
15	Cảng Tri Phương 2 (hàng hóa và dịch vụ)	Huyện Tiên Du	3	Xây dựng mới
16	Các cảng, bến thủy nội địa khác			
II	Các cảng trên sông Cầu			
1	Cảng Đáp Cầu (hàng hóa + du lịch)	Thành phố Bắc Ninh	3	Hiện có
2	Cảng Đông Xuyên (hàng hóa)	Thành phố Bắc Ninh	3	Xây dựng mới
3	Cảng Phù Lương (hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	5	Xây dựng mới
4	Cảng Cung Kiệm (hàng hóa)	Thành phố Bắc Ninh	6	Xây dựng mới

5	Cảng Phả Lại (hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	2 - 3	Xây dựng mới
6	Các cảng, bến thủy nội địa khác			
III	Các cảng trên sông Thái Bình			
1	Cảng Đức Long (hàng hóa)	Thị xã Quế Võ	10	Hiện có
2	Cảng Kênh Vàng (Hàng hóa)	Huyện Lương Tài	3	Xây dựng mới
3	Cảng An Thịnh (Hàng hóa)	Huyện Lương Tài	5	Xây dựng mới
4	Các cảng, bến thủy nội địa khác			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng, bến xây dựng mới nêu trên, xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.



Phụ lục VII
ĐINH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BÊN THỦY NỘI ĐỊA
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Các Bển trên sông Đuống		
1	Bển Phật Tích	Huyện Tiên Du	Xây dựng mới
2	Bển Kinh Dương Vương	Thị xã Thuận Thành	Xây dựng mới
3	Bển Lê Văn Thịnh	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
4	Bển Lê Chi Viên	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
5	Bển Đại Bi	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
6	Bển Cao Lỗ Vương	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
7	Bển Nguyệt Bàn	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
8	Bển Đền Tam Phủ	Huyện Gia Bình	Xây dựng mới
II	Các Bển trên sông Cầu		
1	Bển Vọng Nguyệt	Huyện Yên Phong	Hiện có
2	Bển Viêm Xá	Thành phố Bắc Ninh	Hiện có
3	Bển Cỏ Mễ	Thành phố Bắc Ninh	Hiện có

Ghi chú:

- Việc đầu tư các bển thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Bển thủy nội địa sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục VIII
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẢNG HÀNG KHÔNG
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	Sân bay Gia Bình	Huyện Gia Bình	245 (Sân bay trực thăng cấp 3; sân bay quân sự cấp 3)	245 Sân bay đa năng lưỡng dụng (sử dụng cho chuyên cơ, máy bay chở hàng), dự phòng quốc gia (trương đương cấp 4E)

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới cảng hàng không sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



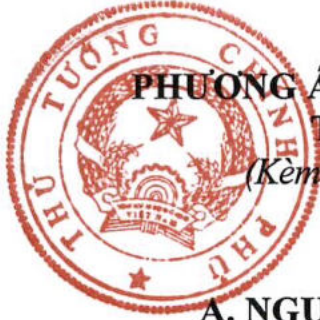
Phụ lục IX
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
I	CẢNG CẠN			
	Các cảng cạn được phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-TTg			
1	Cảng cạn Tiên Sơn	Thành phố Từ Sơn	12	Xây dựng mới
2	Cảng cạn Quế Võ	Thị xã Quế Võ	25	Xây dựng mới
3	Cảng cạn Yên Phong	Huyện Yên Phong	15	Xây dựng mới
4	Cảng cạn Tân Chi	Huyện Tiên Du	16	Xây dựng mới
	Quy hoạch các cảng cạn tiềm năng			
5	Cảng cạn Bắc Ninh 1	Thị xã Quế Võ	10	Xây dựng mới
6	Cảng cạn Đức Long	Thị xã Quế Võ	25	Xây dựng mới
7	Cảng cạn Đông Phong	Huyện Yên Phong	15	Xây dựng mới
8	Cảng cạn Bắc Ninh 2 (Phú Lâm - Võ Cường)	Huyện Tiên Du, thành phố Bắc Ninh	35	Xây dựng mới
9	Cảng cạn Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	10	Xây dựng mới
10	Cảng cạn Phong Khê	Huyện Yên Phong	100	Xây dựng mới
11	Cảng cạn Châu Phong	Thị xã Quế Võ	100	Xây dựng mới
12	Cảng cạn Trung Khê	Huyện Lương Tài	80	Xây dựng mới
II	BẾN XE KHÁCH			
1	Xe khách Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	3	Xây dựng mới
2	Xe khách Tiên Du	Huyện Tiên Du	2	Xây dựng mới
3	Xe khách Gia Bình	Huyện Gia Bình	3,6	Xây dựng mới
4	Xe khách Từ Sơn	Thành phố Từ Sơn	3	Xây dựng mới

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án cảng cạn phải phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cảng, bến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. NGUỒN ĐIỆN

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
	Các khu vực có nguồn điện tiềm năng tái tạo và nguồn điện khác					
I	Điện mặt trời					
1	Mặt trời mái nhà	Tỉnh Bắc Ninh	20,22	322	322	Nâng cấp, xây dựng mới
II	Điện rác					
1	Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng (nhà máy điện rác Quế Võ)	Thị xã Quế Võ		6,1		Đang triển khai thực hiện
2	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng (nhà máy điện rác Bắc Ninh)	Thị xã Quế Võ		11		Đang triển khai thực hiện
3	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung phát điện tại xã An Thịnh (nhà máy điện rác Lương Tài)	Huyện Lương Tài		6,0		Đang triển khai thực hiện
4	Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ cao phát năng lượng tại xã Ngũ Thái (nhà máy điện rác Ngũ Thái)	Thị xã Thuận Thành		11 - 13 (có thể vượt tải 10%)		Đang triển khai thực hiện

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch

điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

I. TRẠM BIẾN ÁP 500KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 500 kV	Công suất dự kiến (MVA)
1	Trạm 500kV Bắc Ninh	1.800

II. ĐƯỜNG DÂY 500KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 500 kV	Chiều dài dự kiến (Km)
1	Đường dây 500kV 2 mạch Bắc Ninh - rẽ Đông Anh - Phố Nối	3,0
2	Đường dây 500kV 2 mạch Bắc Giang - Bắc Ninh	40

III. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 220 kV	Công suất dự kiến (MVA)
1	Trạm biến áp Bắc Ninh 4	2*250
2	Trạm biến áp Bắc Ninh 5	2*250
3	Trạm biến áp Bắc Ninh 6	2*250
4	Trạm biến áp Bắc Ninh 7	250
5	Trạm 220kV Bắc Ninh 500kV nối cấp	2*250

IV. ĐƯỜNG DÂY 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Chiều dài dự kiến (Km)
1	Đường dây 220kV trạm 220kV Bắc Ninh 4 - T500 Đông Anh	11
2	Đường dây 220kV 2 mạch Bắc Ninh 5 - rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối	4,0
3	Đường dây 220kV 2 mạch Bắc Ninh 6 - rẽ Phả Lại - 500kV Phố Nối	3,0
4	Đường dây 220kV 4 mạch Bắc Ninh 500kV - rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối	3,0
5	Đường dây 220kV 2 mạch Bắc Ninh 500kV - Bắc Ninh 4	13
6	Đường dây 220kV 4 mạch Bắc Ninh 7 - rẽ 500kV Đông Anh - Bắc Ninh 4	2,0
7	Đường dây 220kV 2 mạch Bắc Ninh 500kV - Bắc Ninh	10

V. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030
I	Nâng cấp cải tạo		
I.1	Đến 2030		
1	Trạm biến áp Đại Đồng - Hoàn Sơn	2*63	3*63
2	Trạm biến áp Đại Kim	1*63	2*63
3	Trạm biến áp Nam Sơn - Hạp Lĩnh	1*63	3*63
4	Trạm biến áp Hanaka	1*63	2*63
5	Trạm biến áp Tiên Du	1*63	2*63
6	Trạm biến áp Tân Chi	1*63	2*63
7	Trạm biến áp Thuận Thành 2	1*63	2*63
8	Trạm biến áp Tiên Sơn	2*63	3*63
9	Trạm biến áp Yên Phong 2	2*63	3*63
10	Trạm biến áp Khắc Niệm	1*40	1*40+1*63
11	Trạm biến áp 110kV Bình Bình	1*63	2*63
12	Trạm biến áp Quế Võ 2	2*40	2*63
13	Trạm biến áp Thuận Thành 6	1*63	2*63
I.2	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Trạm biến áp Yên Phong 4	2*63	3*63
2	Trạm biến áp Đông Thọ		3*63
3	Trạm biến áp Gia Bình		2*63
4	Trạm biến áp Tiên Du 2		2*63
5	Trạm biến áp Từ Sơn		2*63
6	Trạm biến áp Yên Phong 6		2*63
7	Trạm biến áp Thuận Thành 4		2*63
8	Trạm biến áp Từ Sơn 2		2*63
9	Trạm biến áp Yên Phong 7		2*63
10	Trạm biến áp nối cấp Bắc Ninh 4		2*63
11	Trạm biến áp Gia Lương	2*40	2*63
12	Trạm biến áp Thuận Thành 5		2*63
13	Trạm biến áp Kênh Vàng		2*63
14	Trạm biến áp Lương Tài		2*63
15	Trạm biến áp Thứa		2*63
16	Trạm biến áp Đại Kim 2		2*63

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030
17	Trạm biến áp Gia Bình 2		2*63
18	Trạm biến áp Lương Tài 2		2*63
II	Quy hoạch mới		
II.1	Đến 2030		
1	Trạm biến áp Đông Thọ		3*63
2	Trạm biến áp Thuận Thành 1		2*63
3	Trạm biến áp Gia Bình		2*63
4	Trạm biến áp Quế Võ 6		2*63
5	Trạm biến áp Yên Phong 10		2*63
6	Trạm biến áp Yên Phong 8		2*63
7	Trạm biến áp Châu Khê 3		2*63
8	Trạm biến áp Quế Võ 7		2*63
9	Trạm biến áp thành phố Bắc Ninh 2		2*63
10	Trạm biến áp Quế Võ 5		2*63
11	Trạm biến áp Từ Sơn		2*63
12	Trạm biến áp Từ Sơn 2		2*63
13	Trạm biến áp Thuận Thành 4		2*63
14	Trạm biến áp Yên Phong 7		2*63
15	Trạm biến áp Thuận Thành 5		2*63
16	Trạm biến áp 110kV Vạn Ninh		2*63
17	Trạm biến áp 110kV Vạn Ninh 2		2*63
18	Trạm biến áp Tiên Du 2		2*63
19	Trạm biến áp Yên Phong 6		3*63
20	Trạm biến áp Thứa		2*63
21	Trạm biến áp Gia Bình 2		2*63
22	Trạm biến áp Kênh Vàng		2*63
23	Trạm biến áp Lương Tài		2*63
24	Trạm biến áp nổi cấp Bắc Ninh 4		2*63
25	Trạm biến áp Lương Tài 2		2*63
II.2	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Trạm biến áp Bắc Ninh 3		2*63
2	Trạm biến áp Đại Kim 2		2*63
3	Trạm biến áp Tiên Du 3		2*63

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

VI. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
I	Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo			
1	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Gia Lương -:- trạm 110kV Bình Định	AC300 hoặc tương đương	23	
2	Đường dây 110kV từ T500 Đông Anh – trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 4	AC2*300 hoặc tương đương	20	Cải tạo đường dây mạch đơn hiện có
3	Đường dây Bắc Ninh 3 -Yên Phong 2	AC2*400 hoặc tương đương	1,0	
4	Xóa T nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Khắc Niệm	AC400 hoặc tương đương	0,5	Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV đang đầu hiện hữu từ trạm 220kV Bắc Ninh - trạm 220kV Bắc Ninh 2
5	Chuyển điểm đầu trạm biến áp 110kV Quế Võ 4 (đang đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh – trạm 110kV Quế Võ sang đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh – trạm 110kV Khắc Niệm – trạm 110kV Tiên Du)	AC400 hoặc tương đương	0,01	Để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện
6	Xóa T nhánh rẽ trạm 110kV Kính Nối, Quế Võ và hoàn thiện sơ đồ trạm 110kV Kính Nối	AC400 hoặc tương đương	0,02	
7	Đường dây trạm 110kV trạm Thuận Thành 6 -:- trạm Thuận Thành 3 (tên vận hành Thuận Thành) -:- trạm 220kV Bắc Ninh 5	AC2*300 hoặc tương đương	25	
8	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 2 -:- trạm 110kV Phù Chấn	AC2*300 hoặc tương đương	07	
9	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh -:- trạm 110kV Quế Võ 2 -:- trạm 110kV Quế Võ 5 -:- nhà máy nhiệt điện Phả Lại	AC2*300 hoặc tương đương	25	

10	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bắc Ninh -:- trạm 220kV Quang Châu và các nhánh rẽ	AC2*400 hoặc tương đương	15	
11	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 2 -:- trạm 110kV Đại Đồng – Hoàn Sơn	AC2*400 hoặc tương đương	01	
II Đường dây 110kV xây dựng mới				
1	Đường dây đầu nối trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 4 (mạch 1)	AC400 và AC2*300 hoặc tương đương	1,3	
2	Đường dây đầu nối trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 4 (mạch 2+3)	AC400 hoặc tương đương	2,0	
3	Đường dây đầu nối trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 5	AC400 và AC2x300 hoặc tương đương	7,0	
4	Đường dây đầu nối trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 5 -:- trạm biến áp 110kV Gia Bình	AC400 hoặc tương đương	4,0	
5	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 3 -:- trạm 110kV Yên Phong	AC400 hoặc tương đương	9,0	
6	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Thuận Thành 1	AC2*300 hoặc tương đương	6,0	
7	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Gia Bình	AC300 hoặc tương đương	0,5	
8	Đường dây trạm 220kV Bắc Ninh 4 - trạm 110kV Nam Sơn - Hạp Lĩnh	AC2*300 hoặc tương đương	31	
9	Đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Quế Võ 6	AC2*300 hoặc tương đương	17	
10	Đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Yên Phong 10	AC2*300 hoặc tương đương	2,0	
11	Đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Yên Phong 8	AC400 hoặc tương đương	12	
12	Đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Châu Khê 3	AC2*300 hoặc tương đương	16	
13	Đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Quế Võ 7	AC400 hoặc tương đương	16	
14	Đường dây trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 3 – trạm biến áp 110kV Đông Thọ đến đường dây 110kV Đông Anh – Bắc Ninh 4 (giai đoạn 1 khi đường dây 110kV Đông Anh – Bắc Ninh 4 chưa cải tạo, để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện tạm đầu	AC2*300 hoặc tương đương	9,0	

	nối trực tiếp TBA 110kV Đông Thọ vào 2 ngăn lộ từ Trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 3. Giai đoạn 2: Đầu nối chuyển tiếp Trạm biến áp Đông Thọ trên đường dây 110kV Bắc Ninh 3 – Bắc Ninh 4)			
15	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Đông Thọ	AC2*300 hoặc tương đương	2,0	
16	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV thành phố Bắc Ninh 2	AC2*300 hoặc tương đương	4,5	
17	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Quế Võ 5	AC2*300 hoặc tương đương	1,0	
18	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Từ Sơn	AC400 hoặc tương đương	1,5	
19	Đường dây trạm biến áp 110kV Đại Đồng – Hoàn Sơn – trạm biến áp Từ Sơn 2	AC400 hoặc tương đương	7,0	
20	Đường dây từ trạm biến áp 220kV Bắc Ninh 5 – Thuận Thành 4	AC400 hoặc tương đương	5,0	
21	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Yên Phong 7	AC400 hoặc tương đương	2,5	
22	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Thuận Thành 5	AC2*300 hoặc tương đương	4,0	
23	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Vạn Ninh	AC300 hoặc tương đương	5,0	
24	Đường dây cấp điện trạm biến áp 110kV Yên Lư	AC2*400 hoặc tương đương	0,6	Trạm biến áp Yên Lư - Bắc Giang
25	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Vạn Ninh 2	AC400 hoặc tương đương	4,0	
26	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 6 :- trạm biến áp 110kV Vạn Ninh	AC400 hoặc tương đương	8,0	
27	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 6 :- trạm 110kV Gia Lương	AC400 hoặc tương đương	11	
28	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 1)	AC400 hoặc tương đương	2,0	
29	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 2)	AC400 hoặc tương đương	1,5	
30	Đường dây đầu nối trạm 220kV Bắc Ninh 7 (mạch 3)	AC2*300 hoặc tương đương	1,5	
31	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh :- trạm biến áp 110kV Quế Võ 4	AC400 hoặc tương đương	7,0	

32	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Tiên Du 2	AC300 hoặc tương đương	2,0	
33	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Yên Phong 6	AC2*300 hoặc tương đương	0,5	
34	Đường dây từ trạm 220kV Bắc Ninh 6 :- trạm 110kV Thứa	AC400 hoặc tương đương	2,5	
35	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Kênh Vàng	AC400 hoặc tương đương	5,5	
36	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Ninh 6 :- trạm 110kV Lương Tài	AC400 hoặc tương đương	6,0	
37	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Gia Bình 2	AC400 hoặc tương đương	6,0	
38	Đường dây nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Lương Tài 2	AC400 hoặc tương đương	5,0	
39	Đường dây trạm 220kV nối cấp 500kV Bắc Ninh (mạch 1)	AC400 hoặc tương đương	5,0	
40	Đường dây trạm 220kV nối cấp 500kV Bắc Ninh (mạch 2)	AC400 hoặc tương đương	7,0	
41	Đường dây trạm 220kV nối cấp Hiệp Hòa :- trạm 110kV thành phố Bắc Ninh	AC400 hoặc tương đương	30	
42	Đường dây trạm 220kV nối cấp Hiệp Hòa :- trạm 110kV Yên Phong 7	AC400 hoặc tương đương	27	
43	Đường dây trạm 110kV Đại Kim :- trạm 110kV thành phố Bắc Ninh 3	AC400 hoặc tương đương	7,0	
44	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Đại Kim 2	AC2*400 hoặc tương đương	0,5	
45	Đường dây nhánh rẽ trạm 110kV Tiên Du 3	AC300 hoặc tương đương	0,5	
46	Đường dây trạm 110kV Phù Chấn :- trạm 110kV Thuận Thành 5	AC2*300 hoặc tương đương	4,0	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây căn cứ vào Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Chiều dài và tiết diện đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.



Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Số lượng/quy mô dự kiến	Vị trí dự kiến
1	Khu công nghệ thông tin tập trung	Khoảng 262 ha	Huyện Tiên Du và thành phố Bắc Ninh
2	Thiết bị IOT	Khoảng 1.000.000 thiết bị	Trên toàn địa bàn tỉnh
3	Trạm thông tin di động 5G (xây mới)	Khoảng 5.500 trạm	Trên toàn địa bàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	Trạm bơm xây dựng/nâng cấp	
I	Khu vực Bắc Đuống	
1	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Vọng Nguyệt	Huyện Yên Phong
2	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Kim Đồi	Thị xã Quế Võ
3	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Xuân Viên Hữu Chấp	Thành phố Bắc Ninh
4	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Phấn Động	Huyện Yên Phong
5	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Châu Cầu	Thị xã Quế Võ
6	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Vạn An	Thành phố Bắc Ninh
7	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Hiền Lương – Thái Hòa	Thị xã Quế Võ
8	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Tân Chi	Huyện Tiên Du
9	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Trịnh Xá	Thành phố Từ Sơn
10	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Tri Phương	Huyện Tiên Du
11	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Việt Thống	Thị xã Quế Võ
12	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Hán Quảng	Huyện Tiên Du
13	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Phả Lại	Thị xã Quế Võ
14	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Quế Tân	Thị xã Quế Võ
15	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Phù Lãng	Thị xã Quế Võ
16	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng trong lưu vực Phù Khê-Hương Mạc	Thành phố Từ Sơn

II	Khu vực Nam Đuống	
1	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Bồi Hoài Thượng	Thị xã Thuận Thành
2	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Nghĩa Đạo - Nghi Khúc	Thị xã Thuận Thành
3	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Ngọc Quan	Huyện Lương Tài
4	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Song Giang	Huyện Gia Bình
5	Kiên cố hóa toàn tuyến sông Ngụ	Huyện Gia Bình
6	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới, tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Kênh Vàng + Văn Thai A	Huyện Lương Tài
7	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục chính và hệ thống tưới tiêu cục bộ nội đồng cho lưu vực Đại Đồng Thành	Thị xã Thuận Thành

B. DANH MỤC CÁC NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH

TT	Tên nhà máy nước	Công suất dự kiến (m³/ng.đ)	Địa điểm dự kiến
B1	CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ		
I	Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất		
	Khu Bắc Đuống		
1	Nhà máy nước Bắc Ninh (nâng công suất)	160.000	Thị xã Quế Võ
2	Nhà máy nước Tri Phương (nâng công suất)	50.000	Huyện Tiên Du
3	Nhà máy nước Tam Giang (nâng công suất)	40.000	Huyện Yên Phong
4	Nhà máy nước Yên Phong 1 mở rộng	40.000	Huyện Yên Phong
5	Nhà máy nước Khu công nghiệp VSIP	23.000	Thành phố Từ Sơn
6	Nhà máy nước Sông Cầu	15.000	Thành phố Bắc Ninh
7	Nhà máy nước Đức Long	12.000	Thị xã Quế Võ
	Khu Nam Đuống		
1	Nhà máy nước Đình Tổ (nâng công suất)	40.000	Thị xã Thuận Thành
2	Nhà máy nước Quảng Phú (nâng công suất)	20.000	Huyện Lương Tài
3	Nhà máy nước An Thịnh	20.000	Huyện Lương Tài
4	Nhà máy nước sạch tập trung Đại Lai (nâng công suất)	15.000	Huyện Gia Bình
5	Nhà máy nước Thuận Thành III	15.000	Thị xã Thuận Thành

6	Công trình cấp nước sạch tập trung phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành.	15.000	Thị xã Thuận Thành
7	Công trình cấp nước sạch tập trung Gia Bình	10.000	Huyện Gia Bình
8	Nhà máy nước Đại Bái	10.000	Huyện Gia Bình
9	Công trình cấp nước sạch tập trung xã Phú Hòa, huyện Lương Tài	10.000	Huyện Lương Tài
10	Nhà máy nước Tân Chi	10.000	Huyện Tiên Du
II Nhà máy nước xây mới			
Khu Bắc Đổng			
1	Nhà máy nước Yên Phong 2	5.000	Huyện Yên Phong
2	Nhà máy nước Khu công nghiệp Nam Sơn	25.000	Thành phố Bắc Ninh
3	Nhà máy nước Khu công nghiệp Quế võ III	16.000	Thị xã Quế Võ
Khu Nam Đổng			
1	Nhà máy nước Khu công nghiệp Khai Sơn	5.000	Thị xã Thuận Thành
2	Nhà máy nước Khu công nghiệp Gia Bình	25.000	Huyện Gia Bình
3	Nhà máy nước Khu công nghiệp Gia Bình II	20.000	Huyện Gia Bình
4	Nhà máy nước Khu công nghiệp Gia Bình I	5.000	Huyện Gia Bình
5	Nhà máy nước Khu công nghiệp Thuận Thành II	4.000	Thị xã Thuận Thành
6	Nhà máy nước sạch thị trấn Thứa	3.000	Huyện Lương Tài
B2. CẤP NƯỚC NÔNG THÔN			
<p>Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp bảo đảm tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 100% được sử dụng nước sạch.</p>			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

- Quy mô, công suất các nhà máy nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các khu xử lý	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cơ sở xử lý chất thải rắn phía Bắc (Phù Lãng – Quế Võ) phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị trung tâm	Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	90
2	Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải dân dụng và công nghiệp tại Gia Đông	Thị xã Thuận Thành	4,5
3	Khu xử lý chất thải tại Ngũ Thái	Thị xã Thuận Thành	29,3
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng huyện Lương Tài	Huyện Lương Tài	8,4
5	Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn tập trung	Huyện Yên Phong; thành phố Từ Sơn; huyện Tiên Du; huyện Gia Bình; thành phố Bắc Ninh	15 ha/khu

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIV

**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC NGHĨA TRANG TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Nghĩa trang	Địa điểm
A	Nghĩa trang khu vực đô thị	
1	Nghĩa trang thành phố Bắc Ninh	Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh
2	Nghĩa trang Từ Sơn 1	Phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn
3	Nghĩa trang Từ Sơn 2	Phường Tam Sơn, thành phố Từ Sơn
4	Nghĩa trang Tiên Du	Xã Tri Phương, huyện Tiên Du
5	Nghĩa trang Yên Phong	Xã Long Châu, huyện Yên Phong
6	Nghĩa trang Thuận Thành	Xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành
7	Nghĩa trang Gia Bình	Xã Đại Bái, huyện Gia Bình
8	Nghĩa trang Lương Tài	Xã Quảng Phú, huyện Lương Tài
9	Nghĩa trang Quế Võ	Phường Quế Tân, phường Phú Lương, thị xã Quế Võ
10	Đài hỏa táng Thuận Thành	Phường Trạm Lộ, thị xã Thuận Thành
B	Nghĩa trang khu vực nông thôn Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến 5 - 10 ha	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.



Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên đơn vị	Diện tích dự kiến (m ²)
1	Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	57.486
2	Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thành phố Bắc Ninh	3.000
3	Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Yên Phong	3.000
4	Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Tiên Sơn	3.000
5	Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Nam Sông Đuống	3.000
6	Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Quế Võ	3.000
7	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an thành phố Bắc Ninh	3.000
8	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an thị xã Quế Võ	3.000
9	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an huyện Yên Phong	3.000
10	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an thành phố Từ Sơn	3.000
11	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an huyện Tiên Du	3.000
12	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an thị xã Thuận Thành	3.000
13	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an huyện Lương Tài	3.000
14	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an huyện Gia Bình	3.000
15	Đội Phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành tại các khu, cụm công nghiệp (bố trí tại các khu, cụm công nghiệp)	46.500 - 62.000

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Công trình xây dựng mới	
1	Khu phức hợp cấp vùng về y tế với diện tích khoảng 200 ha	Thị xã Thuận Thành
2	Bệnh viện và Trung tâm y tế thành phố Từ Sơn (02 đơn vị)	Thành phố Từ Sơn
3	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
4	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	Thành phố Bắc Ninh
5	Bệnh viện Da liễu	Thành phố Bắc Ninh
6	Bệnh viện Mắt	Thành phố Bắc Ninh
7	Trung tâm Pháp y	Thành phố Bắc Ninh
8	Bệnh viện Lão khoa	Thành phố Bắc Ninh
9	Bệnh viện Nội tiết	Thành phố Bắc Ninh
10	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình	Thành phố Bắc Ninh
11	Bệnh viện tim mạch	Thành phố Bắc Ninh
12	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Thành phố Bắc Ninh
13	Bệnh viện đa khoa và dưỡng lão	Thị xã Thuận Thành
14	Bệnh viện đa khoa quốc tế tại huyện Tiên Du	Huyện Tiên Du
15	Bệnh viện và viện dưỡng lão	Huyện Yên Phong
16	Bệnh viện Cuộc Sống Mới	Thành phố Từ Sơn
17	Các cơ sở y tế khác (nếu đủ điều kiện)	
II	Công trình nâng cấp cải tạo, mở rộng	
1	Bệnh viện Sản Nhi	Thành phố Bắc Ninh
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
3	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	Thành phố Bắc Ninh
4	Bệnh viện Phổi	Thành phố Bắc Ninh
5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
6	Trung tâm y tế thị xã Quế Võ (02 đơn vị)	Thị xã Quế Võ
7	Trung tâm y tế huyện Yên Phong (02 đơn vị)	Huyện Yên Phong
8	Trung tâm y tế huyện Gia Bình (02 đơn vị)	Huyện Gia Bình
9	Trung tâm y tế huyện Lương Tài (02 đơn vị)	Huyện Lương Tài
10	Trung tâm y tế thị xã Thuận Thành (02 đơn vị)	Thị xã Thuận Thành
11	Trung tâm Y tế huyện Tiên Du (02 đơn vị)	Huyện Tiên Du
12	Trung tâm Kiểm nghiệm	Thành phố Bắc Ninh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XVII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục xây dựng mới	Địa điểm	Số lượng tối thiểu
I	Trường trung học phổ thông	Huyện Yên Phong, thành phố Từ Sơn, huyện Gia Bình	3
II	Trường trung học cơ sở, trường liên cấp	Thị xã Quế Võ (3), huyện Yên Phong (2), thành phố Từ Sơn (1), huyện Gia Bình (1), thành phố Bắc Ninh (2)	9
III	Trường tiểu học	Thành phố Bắc Ninh (2), huyện Yên Phong (2), huyện Tiên Du (5), huyện Lương Tài (1), thành phố Từ Sơn (1)	11
IV	Trường mầm non	Các huyện, thị xã, thành phố	23
V	Trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông ngoài công lập	Thành phố Bắc Ninh	1

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch cấp huyện, kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh	Thành phố Bắc Ninh	Cải tạo, nâng cấp
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Lương Tài	Huyện Lương Tài	Cải tạo, nâng cấp
3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	Cải tạo, nâng cấp
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tiên Du	Huyện Tiên Du	Cải tạo, nâng cấp
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Từ Sơn	Thành phố Từ Sơn	Cải tạo, nâng cấp
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Yên Phong	Huyện Yên Phong	Cải tạo, nâng cấp
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Huyện Gia Bình	Xây mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Công trình văn hóa	
1	Rạp chiếu phim tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
2	Trung tâm Thông tin, hội chợ triển lãm tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
3	Nhà thực hành Quan họ	Tại các làng quan họ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
4	Hệ thống Quảng trường, tượng đài, công viên	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà Văn hóa thanh thiếu niên nhi đồng	Thành phố Từ Sơn, huyện Gia Bình, thị xã Quế Võ, huyện Yên Phong
II	Cải tạo, nâng cấp, tu bổ, tôn tạo	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
2	Trung tâm trưng bày nội, ngoại thất Bảo tàng tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
3	Thư viện điện tử tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
4	Cung văn hóa Thanh thiếu niên tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
5	Nhà Văn hóa, thiếu nhi thành phố	Thành phố Bắc Ninh
6	Nhà văn hóa huyện	Thị xã Quế Võ, huyện Lương Tài, huyện Gia Bình, huyện Yên Phong
7	Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
8	Chùa Dạm (tu bổ, tôn tạo)	Thành phố Bắc Ninh
9	Thành cổ Luy Lâu và Hệ thống Tứ pháp (tu bổ, tôn tạo)	Thị xã Thuận Thành
10	Hệ thống di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt (tu bổ, tôn tạo)	Tỉnh Bắc Ninh
11	Các di tích quốc gia đặc biệt; di tích quốc gia và các di tích đã được xếp hạng khác (tu bổ, tôn tạo)	Trên toàn địa bàn tỉnh
III	Công trình thể thao	
1	Khu liên hợp thể thao	Thành phố Bắc Ninh
2	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	Thành phố Bắc Ninh
3	Tổ hợp thể dục thể thao tỉnh Bắc Ninh	Huyện Tiên Du và thị xã Quế Võ
4	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.



Phụ lục XX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH
BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
I	Chợ			
1	Chợ HDB	Huyện Tiên Du	Hạng I	Cải tạo, nâng cấp
2	Chợ đầu mối nông sản Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	Hạng I	Xây dựng mới
3	Chợ Khắc Niệm	Thành phố Bắc Ninh	Hạng I	Xây dựng mới
II	Trung tâm thương mại			
1	Trung tâm thương mại	Thành phố Bắc Ninh		Xây dựng mới 04 trung tâm; cải tạo nâng cấp 01 trung tâm; xây lại 01 trung tâm
2	Trung tâm thương mại	Thành phố Từ Sơn		Xây dựng mới 01 trung tâm; cải tạo nâng cấp 02 trung tâm
3	Trung tâm thương mại	Thị xã Thuận Thành		Xây dựng mới 01 trung tâm
4	Trung tâm thương mại	Huyện Yên Phong		Xây dựng mới 03 trung tâm
5	Trung tâm thương mại	Thị xã Quế Võ		Xây dựng mới 02 trung tâm; cải tạo nâng cấp 01 trung tâm
6	Trung tâm thương mại	Huyện Tiên Du		Xây dựng mới 03 trung tâm
7	Trung tâm thương mại	Huyện Lương Tài		Xây dựng mới 01 trung tâm
III	Trung tâm Logistics cấp tỉnh			
1	Trung tâm Logistics tại phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh và xã Đông Phong, huyện Yên Phong	Thành phố Bắc Ninh; huyện Yên Phong	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
2	Trung tâm Logistics tại xã Tam Đa và Trung tâm Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong II	Huyện Yên Phong	Cấp tỉnh	(02 trung tâm) Xây dựng mới
3	Trung tâm Logistics tại xã Đức Long	Thị xã Quế Võ	Cấp tỉnh	Xây dựng mới

4	Trung tâm Logistics - ICD tại Khu công nghiệp Tiên Sơn	Huyện Tiên Du	Cấp tỉnh	Cải tạo, nâng cấp
5	Trung tâm Logistics tại Khu công nghiệp VSIP	Thành phố Từ Sơn	Cấp tỉnh	Cải tạo, nâng cấp
6	Trung tâm Logistics - ICD tại xã Thái Bảo và xã Vạn Ninh	Huyện Gia Bình	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
IV	Trung tâm hội chợ triển lãm			
	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh	Thành phố Bắc Ninh	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
V	Kho xăng dầu, kho khí			
1	Kho xăng dầu	Thị xã Quế Võ, Thị xã Thuận Thành, huyện Tiên Du, huyện Lương Tài, huyện Gia Bình		Xây dựng mới
2	Kho khí	Huyện Tiên Du		Xây dựng mới
3	Kho xăng dầu	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du		Cải tạo, nâng cấp

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

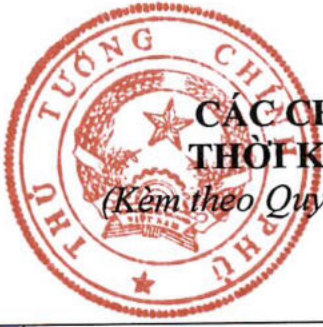


Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	Thành phố Bắc Ninh	Nâng cấp, cải tạo
2	Cơ sở cai nghiện ma túy	Thành phố Bắc Ninh	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm bảo trợ xã hội, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm Cứu trợ trẻ em tàn tật thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm từ thiện và hướng nghiệp Phật Tích	Huyện Tiên Du	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm nhân đạo Hồng Đức	Huyện Lương Tài	Nâng cấp, cải tạo
7	Nhà tình thương Hương La	Huyện Lương Tài	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.



Phụ lục XXII
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	
		Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ*	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của Tỉnh
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	34.355	30.453
1.1	Đất trồng lúa	31.514	27.555
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	30.814	27.555
1.2	Đất rừng phòng hộ	504	561
1.3	Đất rừng đặc dụng		
1.4	Đất rừng sản xuất		
2	Đất phi nông nghiệp	47.900	51.802
	Trong đó:		
2.1	Đất khu công nghiệp	6.408	8.213
2.2	Đất quốc phòng	257	284
2.3	Đất an ninh **	132	483
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	16.994	18.314
	Trong đó:		
	Đất giao thông	10.368	10.758
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	300	375
	Đất xây dựng cơ sở y tế	110	180
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.126	1.165
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	495	495
	Đất công trình năng lượng	60	124
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30	30
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7
2.6	Đất có di tích lịch sử văn hóa	152	261
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	278	278
3	Đất chưa sử dụng	16	16
II	KHU CHỨC NĂNG		
1	Đất khu công nghệ cao		275
2	Đất khu kinh tế		
3	Đất đô thị	52.070	62.097

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo đúng quy định của pháp luật.

*Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

**Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.



Phụ lục XXIII
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
1	Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	C1
2	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	C2
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	C3
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá	C4
II	Vùng hạn chế phát thải	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	R1
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật	R2
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	R3
4	Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	R4
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	R5
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ	R6
III	Vùng khác: Các khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh	D



Phụ lục XXIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên khu bảo tồn	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
	Khu bảo tồn cấp tỉnh		
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh vườn chim Đông Xuyên	Thôn Đông Xuyên, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong	44,5
2	Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đất ngập nước phía Nam sông Đuống	Thị xã Thuận Thành, huyện Gia Bình, huyện Lương Tài	3.000
3	Bảo tồn vườn sưu tầm cây thuốc Nam	Các huyện, thị xã, thành phố	100
4	Khu bảo tồn giống gà Hồ	Lạc Thổ, phường Hồ, thị xã Thuận Thành	1,5



Phụ lục XXV

**PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH
BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Loại khoáng sản	Các khu vực quy hoạch
1	Cát sỏi	Km2+000 đến Km3+500 đê bồi Giang Sơn
2	Khoáng sản	Km 1+500 - Km3 đê bồi Đào Viên

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.



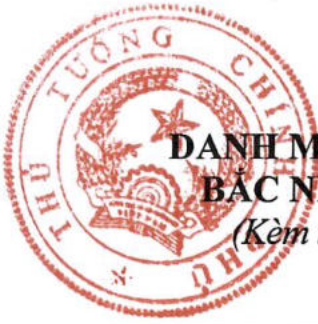
Phụ lục XXVI
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH
BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Nguồn nước	Vị trí		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Sông liên tỉnh			
1	Sông Cà Lò	Điểm bắt đầu vào tỉnh Bắc Ninh thuộc xã Hòa Tiến, huyện Yên Phong	Nhập lưu vào sông Cầu thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong	Cấp nước cho (1) sản xuất nông nghiệp, (2) sản xuất công nghiệp
2	Sông Cầu	Từ điểm sông Cà Lò nhập lưu vào sông Cầu thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong	Đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê thuộc xã Vạn An, thành phố Bắc Ninh	Cấp nước cho (1) sinh hoạt; (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
		Từ sau khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê thuộc xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh	Đến điểm sông Cầu nhập lưu vào sông Thái Bình thuộc xã Đức Long, thị xã Quế Võ	Cấp nước cho (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp, (4) du lịch, dịch vụ
3	Sông Thái Bình	Bắt đầu từ điểm sông Cầu nhập lưu vào sông Thái Bình thuộc xã Đức Long, thị xã Quế Võ	Đến khu vực trước khi chảy ra khỏi tỉnh Bắc Ninh thuộc xã Minh Tân, huyện Lương Tài	Cấp nước cho (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
4	Sông Đuống	Bắt đầu từ điểm sông Đuống chảy vào tỉnh Bắc Ninh ở khu vực xã Tri Phương, huyện Tiên Du và xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành	Đến điểm sông Đuống nhập lưu vào sông Thái Bình thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình	Cấp nước cho (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp (4) giao thông thủy
II	Công trình thủy lợi			
II.1	Liên tỉnh			
1	Sông Ngũ Huyện Khê	Cống Long Tửu, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Cống 5 cửa Đặng Xá, phường Vạn An, thành phố Bắc Ninh	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
2	Sông Bùi	Đoạn từ điểm lấy nước từ sông Thái Bình vào sông Bùi thuộc Hương	Đến khu vực trạm bơm Ngọc Quan, thôn Ngọc	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt; (2) sản xuất nông

		Trai, xã Minh Tân, huyện Lương Tài	Quan, xã Lâm Thao, huyện Lương Tài	ngiệp, (3) sản xuất công nghiệp
3	Sông Dâu - Đình Dù	Ngã ba Cửu Yên	Khu vực trạm bơm Như Quỳnh	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
4	Hệ thống thủy lợi Bắc Hung Hải	Hải Dương, Hưng Yên	Thị xã Thuận Thành, huyện Gia Bình, huyện Lương Tài, thành phố Bắc Ninh	Nông nghiệp
5	Hệ thống thủy lợi Bắc Đổng	Một phần huyện Gia Lâm, Đông Anh (thành phố Hà Nội)	Thành phố Bắc Ninh, thành phố Từ Sơn, thị xã Quế Võ, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong	Nông nghiệp
II.2 Trong tỉnh				
1	Ngòi Tào Khê	Từ thượng nguồn tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn	Đến khu vực trước khi trạm bơm Hiền Lương đổ ra sông Cầu tại thôn Hiền Lương, xã Phù Lương, thị xã Quế Võ	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
2	Sông Ngụ	Từ khu vực thôn Đoàn Bái, xã Đại Bái, huyện Gia Bình	Đến khu vực trước khi đổ vào sông Thái Bình, xã Trung Kênh, huyện Lương Tài	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
3	Sông Đồng Khởi	Đoạn từ điểm phân nước sông Ngụ ra sông Đồng Khởi, khu vực Duyên Dương, xã Phú Hòa, huyện Lương Tài	Đến khu vực trước khi sông Đồng Khởi đổ vào sông Bùi khu vực cống điều tiết Lai Tê thuộc xã Trung Chính, huyện Lương Tài	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
4	Sông Đông Côi Đại Quảng Bình	Đập Thanh Tương (phường Thanh Khương, Thuận Thành)	Đến Bắc Hưng Hải tại Cắm Giàng, Hải Dương	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
5	Sông Dâu	Đoạn từ thượng nguồn thôn Phú Mỹ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (Xi phông Chữ T)	Đến khu vực xã Song Liễu, thị xã Thuận Thành (Ngã ba Cửu Yên)	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp

6	Sông Dầu - Lang Tài	Ngã ba Cửu Yên	Xã Nguyệt Đức, Thuận Thành	Trữ nước, cấp nước, cho dân cư, (1) sinh hoạt, (2) sản xuất nông nghiệp, (3) sản xuất công nghiệp
---	------------------------	----------------	-------------------------------	---



Phụ lục XXVII

**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH
BẮC NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	GIAO THÔNG	
1	Xây dựng mới	
1.1	Nút giao hai đầu cầu Hồ thuộc địa phận huyện Tiên Du, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Huyện Tiên Du
1.2	Đường tỉnh 285B	Điểm đầu: thị xã Thuận Thành; Điểm cuối: huyện Yên Phong
1.3	Cao tốc Bắc Ninh - Phả Lại, đoạn từ nút giao Vành đai 4 đi Hải Dương	Thị xã Quế Võ
1.4	Cầu Hà Bắc 1 và Đường tỉnh 295C	Thành phố Bắc Ninh
1.5	Đường tỉnh 282B	Điểm đầu: thị xã Thuận Thành; Điểm cuối: huyện Gia Bình
1.6	Cầu Chì	Điểm đầu: thị xã Quế Võ; Điểm cuối: huyện Gia Bình
1.7	Đường tỉnh 295C	Điểm đầu: huyện Tiên Du; Điểm cuối: thành phố Từ Sơn
1.8	Đường tỉnh 277B	Điểm đầu: huyện Yên Phong; Điểm cuối: thành phố Từ Sơn
1.9	Đường tỉnh 276	Điểm đầu: huyện Tiên Du; Điểm cuối: huyện Yên Phong
1.10	Xây mới sân bay Gia Bình	Huyện Gia Bình
1.11	Hệ thống cảng, cảng cạn ICD	Các huyện, thị xã, thành phố
1.12	Đường sắt đô thị	Điểm đầu: thành phố Bắc Ninh; Điểm cuối: thành phố Từ Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp	
2.1	Mở rộng cầu Hồ và đường dẫn hai đầu cầu	Núi huyện Tiên Du và thị xã Thuận Thành
2.2	Mở rộng cầu Đại Phúc và đường dẫn hai đầu cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
2.3	Hoàn chỉnh nút giao giữa QL.18 với ĐT.295, huyện Yên Phong	Huyện Yên Phong
II	CẤP NƯỚC	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
1	Cải tạo, nâng công suất hiện có và xây mới các nhà máy nước tại khu vực Bắc Đuống và Nam Đuống	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước sạch Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du
3	Đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh nguồn nước thô của các trạm cấp nước sạch do Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Bắc Ninh quản lý	Xã Tri Phương, huyện Tiên Du; xã Tam Giang, huyện Yên Phong; xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ; xã Cao Đức, xã Đại Lai, huyện Gia Bình; xã Phú Hoà, huyện Lương Tài
III	NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI	
1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kè chống sạt lở, xử lý sự cố sạt lở bờ bãi sông trên địa bàn toàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các kênh tưới tiêu trên địa bàn toàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
3	Xây dựng, nâng cấp, tu sửa các tuyến đê, cống dưới đê và các công trình phụ trợ trên địa bàn toàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Xây dựng/nâng cấp trạm bơm đầu mối, kênh trục và hệ thống tưới, tiêu cục bộ	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Trồng cây xanh trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
6	Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các công trình hạ tầng lâm nghiệp phục vụ bảo vệ và phát triển rừng; các công trình lâm sinh; phát triển trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng; xây dựng chuỗi du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng phòng hộ tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
7	Đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các huyện, thị xã, thành phố
IV	CÔNG NGHIỆP	
1	Đề xuất nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch để thành lập các khu công nghiệp: 01 khu công nghiệp (mới) tại thị xã Quế Võ (Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng 2), Khu công nghiệp Gia Bình I, Khu công nghiệp Lương Tài 1, Khu công nghiệp Lương Tài 2, Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Lương Tài	Thị xã Quế Võ, huyện Gia Bình, huyện Lương Tài
2	Hạ tầng cụm công nghiệp	
2.1	Cụm công nghiệp Xuân Lai - Đông Cứu	Huyện Gia Bình
2.2	Cụm công nghiệp Lạc Vệ	Huyện Tiên Du
2.3	Cụm công nghiệp Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 1	Huyện Yên Phong

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
2.4	Cụm công nghiệp Tam Đa - Dũng Liệt Khu số 2	Huyện Yên Phong
2.5	Cụm công nghiệp Quế Tân	Thị xã Quế Võ
2.6	Cụm công nghiệp Song Giang - Giang Sơn	Huyện Gia Bình
2.7	Cụm công nghiệp Nghĩa Đạo	Thị xã Thuận Thành
V	HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI	
1	Cơ sở xử lý chất thải rắn phía Bắc (Phù Lãng - Quế Võ)	Thị xã Quế Võ
2	Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải dân dụng và công nghiệp tại Gia Đông, thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành
3	Khu xử lý chất thải tại Ngũ Thái, thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng huyện Lương Tài	Huyện Lương Tài
5	Các khu xử lý chất thải rắn	Huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, huyện Gia Bình, thành phố Từ Sơn, thành phố Bắc Ninh
6	Các khu, trạm xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
VI	HẠ TẦNG NGHĨA TRANG	
	Chỉnh trang, xây mới các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
VII	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	
1	Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
2	Nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp giai đoạn 2022 - 2030	Các huyện, thị xã, thành phố
3	Xây dựng khu nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Xây dựng Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường phóng xạ	Các huyện, thị xã, thành phố
VIII	VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Nhóm các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu, thí điểm ứng dụng công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ thông tin	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Nhóm các dự án, nhiệm vụ thực hiện theo chương trình chuyển đổi số quốc gia, chương trình chuyển đổi số của tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
3	Nhóm các dự án, nhiệm vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Nhóm các dự án, nhiệm vụ triển khai xây dựng các hệ thống nền tảng	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Nhóm các dự án, nhiệm vụ xây dựng và phát triển dữ liệu	Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Nhóm các dự án, nhiệm vụ phát triển các ứng dụng dịch vụ công nghệ thông tin	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Nhóm các dự án, nhiệm vụ đảm bảo an toàn thông tin	Các huyện, thị xã, thành phố
8	Nhóm các dự án, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực	Các huyện, thị xã, thành phố
9	Nhóm các dự án, nhiệm vụ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin	Các huyện, thị xã, thành phố
10	Khu công nghệ thông tin tập trung	Huyện Tiên Du, thành phố Bắc Ninh
IX	Y TẾ	
1	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây mới các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Xây dựng Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; bệnh viện đa khoa; phòng khám đa khoa; viện, trung tâm dưỡng lão	Các huyện, thị xã, thành phố
X	CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ VIỆC LÀM, NGƯỜI CÓ CÔNG, PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI	
1	Cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Cơ sở cai nghiện ma túy	Thành phố Bắc Ninh, thị xã Quế Võ
3	Trung tâm bảo trợ xã hội, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
4	Trung tâm cứu trợ trẻ em tàn tật thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành
XI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	
1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trường trung học phổ thông, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Xây dựng các trường trung học phổ thông, dạy nghề, liên cấp trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
XII	VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO	
1	Cải tạo, nâng cấp	
	Cải tạo, nâng cấp, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
2	Xây dựng mới	
2.1	Xây dựng mới nhà thực hành Quan họ tại các làng quan họ	Các huyện, thị xã, thành phố
2.2	Xây dựng mới, cải tạo sửa chữa Hệ thống quảng trường, tượng đài, công viên, nhà văn hóa, cung văn hóa, bảo tàng, thư viện trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
2.3	Khu liên hợp thể thao	Thành phố Bắc Ninh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
XIII	DU LỊCH	
1	Phát triển du lịch sông Đuống, sông Cầu	Thành phố Bắc Ninh, thị xã Quế Võ, thị xã Thuận Thành, huyện Tiên Du, huyện Gia Bình, huyện Lương Tài.
2	Khu trung tâm thương mại, dịch vụ giải trí, vui chơi	Huyện Tiên Du
3	Khu trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, thể thao sân golf	Huyện Tiên Du
XIV	THƯƠNG MẠI	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
2	Trung tâm Logistics	Thành phố Bắc Ninh, thị xã Quế Võ, huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, huyện Gia Bình
3	Kho xăng dầu, kho khí	Thị xã Quế Võ, thị xã Thuận Thành, huyện Lương Tài, huyện Tiên Du, huyện Gia Bình
4	Trung tâm thương mại, khu thương mại dịch vụ, outlet	Các huyện, thị xã, thành phố
XV	ĐÔ THỊ	
	Các khu đô thị; khu nhà ở; điểm dân cư nông thôn	Các huyện, thị xã, thành phố
XVI	AN NINH QUỐC PHÒNG	
1	Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh	Thành phố Bắc Ninh
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở các đội	Các huyện, thị xã, thành phố
XVII	CÔNG TRÌNH, TRỤ SỞ	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm văn hóa Kinh Bắc	Thành phố Bắc Ninh
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.



Phụ lục XXVIII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẮC NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Bản đồ	Tỷ lệ
A	Sơ đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.1.000.000	
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Bắc Ninh	1:250.000
B	Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:1.100.000	
1	Các bản đồ về hiện trạng phát triển tỉnh Bắc Ninh	1:25.000
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Bắc Ninh	1:25.000
3	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
4	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
5	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
7	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25000
8	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
9	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
10	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
11	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
12	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000